



qǐ luò jià
起落架

noun · landing gear

Example Sentences

fēi jī de qǐ luò jià yǐ jīng fàng xià
飞机的起落架已经放下。

The plane's landing gear has been lowered.

fēi xíng yuán jiǎn chá le qǐ luò jià shì fǒu zhèng cháng
飞行员检查了起落架是否正常。

The pilot checked whether the landing gear was normal.

Trace each character, then write the word on your own.

起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									

落	落	落	落	落	落	落	落	落	落	落
落	落	落	落							

架	架	架	架	架	架	架	架	架	架	架
架										